

Số: 39 /CNĐKTN-BXD

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên tổ chức đã đăng ký:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TNL

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: Số nhà 20, ngõ số 1, đường số 2, thôn Hưng Giáo, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ thử nghiệm: Số nhà 05, ngõ số 03, đường Ngô Đình Mẫn, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0941.929.662

E-mail: tnlcert@gmail.com

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực vật liệu xây dựng tại Phụ lục kèm theo.

2. Số đăng ký: 43/TN/BXD

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

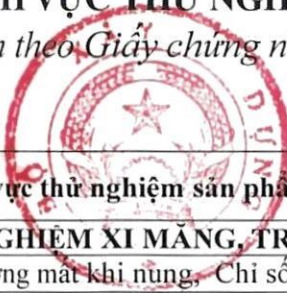
- Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ TNL;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Nguyễn Quang Minh

PHỤ LỤC
LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(Kèm theo Giấy chứng nhận số: **39** /CNĐKTN-BXD, ngày **30** tháng **9** năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)



STT	Lĩnh vực thử nghiệm sản phẩm, vật liệu xây dựng	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Phương pháp thử) (*)	
I	THỬ NGHIỆM XI MĂNG, TRO BAY, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG		
1	Hàm lượng mất khi nung, Chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 141:2023; TCVN 6067:2018; TCVN 6016:2011; TCVN 9807:2013; TCVN 8654:2011; TCVN 4315:2007; TCVN 6820:2015; TCVN 8265:2009; TCVN 11833:2017; TCVN 12249:2018; TCVN 8262:2009; ASTM C114; ASTM C150, AASHTO T105; BS EN 196-2-10:2013; JIS R5202:2020; IS 680; TCVN 8825:2011; TCVN 7131:2016	
2	Cường độ nén, hàm lượng fluoride		
3	Hàm lượng cặn không tan, hệ số kiềm tính, lượng nước yêu cầu.		
4	Phân tích thành phần hóa học :SiO ₂ , CaSO ₄ .2H ₂ O; Fe ₂ O ₃ ; Al ₂ O ₃ ; CaO; MgO, SO ₃ , S ²⁻ ;Na ₂ O; K ₂ O; TiO ₂ ; P ₂ O ₅ ; MnO; BaO, CL ⁻ ; CaO tự do.		
5	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, tính ổn định, hàm lượng tạp chất		TCVN 6017:2015;TCVN 9488:2012; TCVN 8875:2010; TCVN 6882:2001
6	Xác định độ mịn, khối lượng riêng		TCVN 4030:2003; ASTM C188; ASTM C430; ASTM C204; ASTM C184
7	Độ nở autoclave		TCVN 8877:2011
8	Chỉ số pH		TCVN 9339:2012
9	Chỉ số hoạt tính cường độ, hàm lượng mất khi nung		TCVN 11586:2016; TCVN 6882:2016
II	THỬ NGHIỆM PHỤ GIA HÓA HỌC, PHỤ GIA KHOÁNG HOẠT TÍNH CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng, chỉ số hoạt tính, thành phần hóa học, khả năng chống ăn mòn, độ ẩm, hàm lượng mất khi nung, hàm lượng tổng ô xit SiO ₂ +Al ₂ O ₃ +Fe ₂ O ₃ , vữa xi măng chọn sẵn không co,, lượng sót trên sàng	TCVN 8826:2011; TCVN 8827:2011; TCVN 8262:2009; TCVN 9204:2012; TCVN 141:2023; TCVN 8825:2011; TCVN 7131:2016; TCVN 7572-7 : 2006; TCVN 13605:2023	
III	THỬ NGHIỆM GẠCH		
1	Gạch bê tông nhẹ, bê tông khí chưng áp: Kích thước và khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; khối lượng thể tích; độ co khô.	TCVN 9030:2017; ASTM C567/567-19; ASTM C1693-11(2017); TCVN 10654:2015	
2	Gạch bê tông: Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; cường độ bền nén; độ rỗng; độ hút nước; độ thấm nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140/C140M-18a; TCVN 6355-4:2009	
3	Gạch bê tông tự chèn: Kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; độ rỗng; cường độ nén; độ hút nước; độ thấm nước; độ chịu mài mòn	TCVN 6476:1999;ASTM C140/C140M-18a;TCVN 6355-4:2009	
4	Gạch lát xi măng, granito: Kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, lực va đập xung kích, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt, độ mài mòn	TCVN 6065:1995; TCVN 6074:1995	
5	Gạch đất sét nung: kiểm tra hình dáng; Xác định cường độ nén; Xác định cường độ uốn; Xác định độ hút nước; Xác định khối lượng thể tích; Xác định độ rỗng; Xác định vết tróc do vôi; Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-1÷8:2009	
6	Gạch Terazzo: kiểm tra ngoại quan và sai lệch kích thước, xác định độ hút nước bề mặt, độ hút nước toàn phần, độ hút nước mao quản, độ chịu mài mòn, độ chịu mài mòn mất khối lượng bề mặt, độ bền uốn, hệ số ma sát, độ bền thời tiết.	TCVN 7744:2013;BS EN 13748-1, 2:2004, TCVN 6415:2005, TCVN 6065:1995	
7	Gạch chịu lửa: Kích thước, độ bền nén, độ bền uốn, độ hút nước, khối lượng thể tích, khối lượng riêng,	TCVN 6530:2016; ASTM C133-97(2021)	
IV	Ngói đất sét nung, ngói tráng men, ngói xi măng cát, ngói lợp bằng đá tự nhiên, ngói bê tông...		
1	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 1452:2023; TCVN 1453:2023;TCVN 7195:2002; JIS A5402-2002; EN 491:2011; EN 13373:2020; EN 1925:1999	

2	Xác định tải trọng uốn gãy, độ bền cơ học, độ thấm nước	TCVN 4313; TCVN 7195:2002; JIS A5402-2002; EN 491:2011; EN 12372:2022
3	Tải trọng phá hủy lỗ chốt	EN 13364:2001
4	Xác định độ hút nước, hệ số hút nước	TCVN 4313:2023; TCVN 7195:2002; JIS A5402-2002; EN 491:2011; EN 13755:2008; EN 1925:1999
5	Xác định thời gian xuyên nước	TCVN 1453:2023; TCVN 4313:2023; TCVN 7195:2002; JIS A5402-2002; EN 491:2011
6	Xác định khối lượng lm^2 ngói bão hòa nước	TCVN 4313:2023; TCVN 7195:2002; JIS A5402-2002; EN 491:2011
7	Ngói lợp bitum dạng sóng: Sai lệch kích thước, độ bền uốn, độ bền kéo rách, thời gian xuyên nước, độ ồn va đập, tính đồng nhất của sản phẩm, khả năng chống va đập	TCVN 8052:2009
V	Sản phẩm sứ, sen vòi vệ sinh, Thiết bị vệ sinh (Xí bệt, xí xôm, tiểu nữ, chậu rửa ...)	
1	Dung sai kích thước, Thoát nước, Kiểm tra bằng mắt, Khả năng chịu tải, Khả năng làm sạch, Bảo vệ chống tràn, Đặc tính xả, Độ sâu nước bịt kín, Tải trọng tĩnh	TCVN 12650:2020, TCVN 12648:2020, TCVN 12651:2020 TCVN 12652:2020, TCVN 12649:2020
2	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước; độ hút nước, độ bền hoá chất, rạn men, khả năng chịu tải	TCVN 12650:2020
3	Xí bệt: Độ sâu của nước bịt kín, đặc tính xả, độ hút nước, khả năng chịu tải trọng tĩnh, đặc tính bổ sung của kết xả, thử nghiệm xả, độ bền vật lý, độ bền hóa học	TCVN 12649:2020
4	Xí xôm: Kiểm tra ngoại quan và sai lệch kích thước, độ biến dạng của sản phẩm, độ hút nước, độ bền nhiệt, độ bền hóa của men, kiểm tra độ bền rạn men, độ cứng bề mặt men, độ thấm mực, khả năng chịu tải của sản phẩm, các tính năng sử dụng của bề xí xôm.	TCVN 12647:2020
5	Chậu rửa: Khả năng chịu tải, khả năng thoát nước, độ bền nhiệt, độ bền hóa chất và các chất nhuộm, ổn định bề mặt, khả năng làm sạch, bảo vệ chống tràn	TCVN 12648:2020; BS EN 14688:2015+AI:2018
6	Tiểu nam: Khả năng chịu tải, đặc tính xả, độ sâu nước bịt kín, độ hút nước.	TCVN 12651:2020
7	Tiểu nữ: Kích thước kết nối, khả năng chịu tải, khả năng làm sạch, bảo vệ chống chảy tràn.	TCVN 12652:2020
8	Vòi nước vệ sinh, sen vòi cho hệ thống cấp nước: Kích thước, độ kín, độ bền cơ học, đặc tính thủy lực, âm học	TCVN 11717:2016; TCVN 11718:2016; EN 1112:2008, ISO 3822; TCVN 13501:2022, TCVN 12500:2018, TCVN 12494:2018, TCVN 12495:2018, TCVN 12496:2018, TCVN 11869:2018, TCVN 12646:2020
9	Phụ kiện thoát nước cho thiết bị vệ sinh: Kích thước, tính năng, độ kín.	TCVN 11870-1,2:2017; BS EN 274-1,2:2002; EN 248:2002
10	Bồn rửa: Kích thước, ngoại quan, thoát nước, độ bền nhiệt độ, độ bền hóa chất, khả năng chống lại hoá chất và chất nhuộm màu, độ ổn định bề mặt, khả năng chịu tải	TCVN 11720:2016; BS EN 13310:2015+AI:2018
11	Bồn tắm: Kích thước và ngoại quan, biến dạng bề mặt, thử va đập, độ bền nước sôi, thử tải, lưu lượng, độ bền kéo của phụ kiện lắp vào bồn.	JIS A5532, JIS A5708, JIS A5712, JIS A1718
12	Ống mềm lắp sen vòi	TCVN 11718:2016 (BS EN 1113:2015)
VI	GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT, GẠCH GÓM ỐP LÁT, ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN, ĐÁ ỐP LÁT NHÂN TẠO TRÊN CƠ SỞ CHẤT KẾT DÍNH KẾT HỮU CƠ...	
1	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016; TCVN 8057:2009; TCVN 4732:2016; BS EN 14617-10:2012; ISO 10545- 2:2018; JIS A-1509-13:2008; ASTM C499-20; ASTM C485-16; ASTM C502-16; ANSI A137.2-2021
2	Độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích, % khối lượng	TCVN 6415-3:2016; ASTM C97/C97M-18 ;BS EN 14617-1:2013; ISO 10545-3:2018; EN 1936:2006; ASTM C373-18(2023), BS EN 14617.
3	Độ bền nén	ASTM C170/C170M-17; ANSI A137.2-2021; EN 1926:2006

4	Độ bền uốn, modun đàn hồi và lực uốn gãy'	TCVN 6415-4:2016;ASTM C1505 - 15; ASTM C99/C99M -18; ASTM C880/C880M-23 - 18;BS EN 14617-10:2012 ; ISO 10545-4:2019; ASTM C648-20; ASTM C1505-15(2022), BS EN 14617-2:2016, BS EN 14617
5	Độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5:2016; ISO 10545-4:2019
6	Độ bền mài mòn sâu	TCVN 6415-6:2016; ASTM C1353/C1353M-20el;ISO 10545-6:2010
7	Độ bền mài mòn, Độ mài mòn bề mặt	TCVN 6415-7:2016; TCVN 4732-2016; ASTM C241/C241M-21; BS EN 14617-10:2012; ISO 10545-7:199; ASTM C1353/C1353M-20el; ASTM C1027-19, BS EN 14617-4:2012, BS EN 14617.
8	Hệ số giãn nở nhiệt dài, hệ số giãn nở âm	TCVN 6415-8:2016; TCVN 6415-10:2016; ASTM C484 - 20 ; ISO 10545-8:2014; ISO 10545-10:2021; EN 16306:2022; ASTM C372-949 (2020)
9	Xác định độ bền sốc nhiệt	TCVN 6415-9:2016; ISO 10545-9:2013; EN 14066:2013; ASTM C424-93(2020); ANSI A137.2-2021
10	Độ bền rạn men đối với gạch men	TCVN 6415-11:2016; ISO 10545-11:1994
11	Xác định độ bền hóa học	TCVN 6415-13:2016; ISO 10545-13:2016; BS EN 14617-10:2012; ASTM C650-20, BS EN 14617.
12	Xác định độ bền chống bám bẩn, nhuộm màu	TCVN 6415-14:2016; ASTM C1378-20
13	Xác định sự khác biệt nhỏ về màu	TCVN 6415-16:2016, ISO 10545-16:2010;ASTM C609-23
14	Độ cứng bề mặt theo thang Mohs	TCVN 6415-18:2016; EN 101:1991; BS 6431:1986; ASTM C1895:20
VII	Kính xây dựng	
1	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7364-6:2018; TCVN 7219:2018 TCVN 9808:2013; EN 12150, EN 1288; EN 1863; ANSI Z97.1-2015; ASTM C1036-21; ASTM C1464-21, TCVN 7529:2005, TCVN 7364-5:2018
2	Xác định độ xuyên quang, độ phản quang, độ xuyên bức xạ, độ phản xạ bức xạ	TCVN 7737:2007; ISO 9050:2003; EN 410:2011; ASTM E1477-98a(2022); ASTM C1036-21
3	Độ bền va đập bi rơi, con lắc	TCVN 7368:2013; TCVN 7455:2013, ISO 29584:2015, AS/ZNS 2080:2006; ANSI Z97.1-2015
4	Độ bền nhiệt, độ bền ẩm	TCVN 7364-4:2018; AS/ZNS 2080:2006; ANSI Z97.1-2015
5	Độ bền thời tiết	ANSI Z97.1-2015
6	Ứng suất bề mặt	TCVN 8261:2009; ASTM C1279-23; TCVN 10760:2015
7	Độ bền uốn, modun đàn hồi	EN 12833:2000
8	Xác định hệ số truyền năng lượng bức xạ mặt trời	TCVN 7529:2005; TCVN 7737:2007; ISO 9050:2003
9	Xác định hệ số ngăn chặn nhiệt mặt trời	TCVN 7737:2007; ISO 9050:2003
10	Kính phẳng tôi nhiệt: Kiểm tra kích thước lỗ khoan, kiểm tra phá vỡ mẫu, ứng suất bề mặt, thử phá vỡ mẫu,	TCVN 7455:2013; TCVN 8261:2009 (ASTM C1279-23); ANSI Z97.1-2015;
11	Kính cán vân hoa: Xác định kích thước; kiểm tra khuyết tật ngoại quan; kiểm tra độ cong vênh của tấm kính; xác định sai lệch vân hoa	TCVN 7527:2005
12	Kính hộp: xác định kích thước; kiểm tra khuyết tật ngoại quan; kiểm tra độ cong vênh của tấm kính; điểm sưng, độ kín, độ cách nhiệt toàn phần	TCVN 8260:2009; EN 410:2011; TCVN 7737:2007; ISO 9050:2003
13	Kính phủ phản quang: Xác định hệ số phản xạ năng lượng mặt trời; xác định độ bền mài mòn; xác định độ bền axit; xác định độ bền kiềm	TCVN 7528:2005
14	Kính phủ bức xạ thấp (Low E): Dung sai kích thước, khuyết tật ngoại quan, Độ phát xạ	EN 1096:2012; TCVN 9808:2013; EN 12898:2019

15	Đo đặc tính truyền nhiệt: Điện trở nhiệt R, độ dẫn nhiệt	ISO 9869-1:2014; TCVN 13105:2020 (ISO 13789:2017); TCVN 13101:2020 (ISO 6946); TCVN 13104:2020 (ISO 12631); ISO 10077- 1:2017; ISO 52000-1:2017; TCVN 11857:2017 (ISO 15099:2003)
16	Kính gương: Kính thước, khuyết tật ngoại quan, chất lượng quang học, độ phản xạ của gương, độ dày lớp bạc và lớp đồng, độ bám dính lớp phủ, độ biến dạng hình ảnh, độ bền nhiệt ẩm, độ bền hơi muối	TCVN 7625 :2007
17	Block thủy tinh rỗng: Dung sai kích thước, ngoại quan, độ bền nước, độ lệch khối, độ bền nén, độ bền sốc nhiệt	TCVN 7599 : 2007; TCVN 1046 : 2004
VIII	VẬT LIỆU TRANG TRÍ HOÀN THIỆN	
1	Xác định hàm lượng monome vinyl clorua, mức thời nhiễm của các kim loại nặng, Hàm lượng formaldehyt phát tán	TCVN 11898:2017
IX	SẢN PHẨM BÊ TÔNG KHÍ CHỨNG ÁP, TẤM TƯỜNG BÊ TÔNG KHÍ TRUNG ÁP	
1	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh, độ phẳng mặt, xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô, độ co khô, Xác định độ hút nước, cường độ nén	TCVN 9030:2017; TCVN 12868:2020 ;TCVN 3113:2022
X	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT NGHIỆM CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA, CÁT TỰ NHIÊN DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA...	
1	Thành phần cỡ hạt, Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước, Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá góc và hạt cốt liệu lớn, Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng, Xác định độ ẩm, Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ, Xác định tạp chất hữu cơ, Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá góc, Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn, Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy mài mòn Los Angeles, Xác định hàm lượng hạt thổi dẹt trong cốt liệu lớn, Khả năng phản ứng kiềm-silic, Hàm lượng ion Clorua (Cl ⁻)	TCVN 7572:2006;TCVN 9205:2012
XI	TẤM TƯỜNG RỒNG BÊ TÔNG ĐỤC SẢN THEO CÔNG NGHỆ ĐÙN ÉP, TẤM TƯỜNG NHỆ BA LỚP XEN KÉP	
1	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và kích thước, độ vuông góc, độ thẳng cạnh, độ phẳng mặt, xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô, độ co khô, cường độ nén, xác định độ hút nước, Cường độ chịu nén Độ bền treo vật nặng, độ bền va đập, Cường độ bám dính giữa tấm biên với lớp lõi	TCVN 9030:2017; TCVN 12868:2020;TCVN 3113:2022; TCVN 11524:2016; TCVN 12302:2018; TCVN 9349:2012;TCVN 3118:2022
XII	KIỂM TRA ĐẤT, ĐÁ, CÁT	
1	Xác định hàm lượng kim loại trong đất, Cu, Fe, Pb, Li, Mg, Mn, Mo, Ni, Os, K, Ag, Na, Sr, Ti, Sn, V, Zn, Al	TCVN 8246:2009;TCVN 13596:2022
2	Xác định thành phần khoáng vật sét cao lanh	TCVN 13597-1:2022; TCVN 13597-2:2022
3	Xác định hàm lượng hữu cơ trong đất	TCVN 8726 : 2012
4	Xác định độ pH	TCVN 5979:1995
5	Xác định thành phần hạt, độ ẩm	TCVN 4198:2014; TCVN 4196:2014
XIII	VẬT LIỆU KIM LOẠI, BULONG, ĐAI ỐC, THÉP LƯỚI HÀN, ỐNG GANG.	
1	Lớp phủ: Xác định chiều dày lớp phủ, khối lượng lớp phủ, thử uốn lớp phủ. Độ bám dính	TCVN 5408:2007, ASTM E 376-11;TCVN 5023:2007, TCVN 2095:1993;TCVN 5878:2007, JIS G3313:2017;JIS G3312:2017, TCVN 4392:1986;TCVN 7665:2007,ASTM A90, A123, BS EN 10244, ASTM D3359-17, D3363-05
2	Kiểm tra phá hủy môi hàn kim loại: Thử uốn, thử kéo, thử kéo dọc	TCVN 5401:2010, ASTN E190:1992;JIS Z3040:1995, TCVN 8310:10;TCVN 8311:2010

3	Các sản phẩm ren: Thử cơ tính bu lông, đai ốc, vít, hệ số giãn lực	TCVN 1916:1995, ISO 6892:2016;ISO 898-1,2; JIS B1189, JIS B1051;JIS Z2241, ASTM A370, JIS B1186:13
4	Ống gang dẻo : Xác định kích thước đường kính, chiều dày lớp láng xi măng, chiều dày lớp phủ kẽm, khối lượng lớp phủ kẽm	TCVN 10177:2013, ISO 2531:1988;TCVN 10178:2013,ISO 417:2015;TCVN 5052:2009, ISO 4499:2008
5	Thử tải hệ khung trần, vách, mái nổi thạch cao: Xác định kích thước, độ thẳng, tải trọng, thử kéo “xác định giới hạn bền, giới hạn chảy, độ giãn dài”	BS EN 13963:2014, ASTM D3882:2008, ASTM C 635:2013, ASTM C645: 2018,ASTM A370; TCVN 5408:2007
6	Thử áp lực tĩnh thủy tĩnh	TCVN 4591:1998, AASHTO T280:1994;TCVN 2942:1993, TCVN 1832:2008
7	Vòng đệm phẳng: Kích thước, ngoại quan, Độ cứng bề mặt, thử cacbon, thử xiết	ISO 898:2018
8	Thử kéo, thử tải bu lông, vít, vít cấy	ASTM A370-23; ASTM F606/F606M-21;ASTM E488/E488M-22;ISO 898-1,2; JIS BI 186:2013;
9	Thử cắt, va đập của bu lông, vít, vít cấy	ASTM F606/F606M-21; ASTM E488/E488M-22; ISO 898-1,2
10	Thử nghiệm khả năng chịu nhỏ của bu lông, thép cây khoan cấy, bu lông neo...	ASTM E1512-01 (2023); ASTM E488/E488M- 22; BS 8539:2020
11	Thử khả năng chống ăn mòn theo phương pháp khối lượng	ISO 3651-1,2:1998; JIS G 0572:2006, JIS G 0573:1999; JIS G 0575:1999
12	Phân tích thành phần hóa học của nhôm, đồng, thép	ASTM E1251-17;BS EN 15079:2015;ASTM E415, E1086
13	Xác định dung sai kích thước, khối lượng	TCVN 7571:2019 ;TCVN 7937-1: 2013; ISO 15630-1,2:2019; JIS G 3192:21; ASTM A53/53M-22; ASTM A500/A500M-23; BS EN 10255:04; JIS G 3466:21 ; JIS G3101:2023; ASTM A615/A615M:23; JIS G 3302:2019; JIS G 3321:2019
14	Thử kéo	TCVN 197-1:2014; TCVN 7937-1,2,3:2013; TCVN 8310:2010; ISO 15630-1,2,3:2019; ASTM A370-23; ASTM B557-15(2023); ASTM E8/E8M-22; JIS Z2241-2022; ISO 6892-1,2,3
15	Thử uốn, uốn lại	TCVN 198:2008; TCVN 7937-1,2,3:2013, TCVN 5401:2010; ASTM A370-23; JIS Z2248- 2018; ISO 7438:2020; ISO 15630-1,2,3:2019;JISZ 3122:2013
XIV	THÍ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, PP, PE, PPR, HDPE, ỐNG GANG, ỐNG BẢO ÔN VÀ PHỤ KIỆN CỦA ỐNG	
1	Thử nghiệm ống và phụ tùng (PE), ống và phụ tùng (PP), ống và phụ tùng (PPR), ống và phụ tùng (HDPE), HDPE gân xoắn ống và phụ tùng PVC, hệ thống ống nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) Xác định kích thước, độ bền áp lực bên trong ống, độ đàn hồi, tỷ số rão, độ bền va đập, độ bền UV, kích thước, dung sai, hóa mềm Vicat, độ bền áp suất, khối lượng riêng, độ cứng, độ kín,	TCVN7305:2008;TCVN7699:2011;TCVN12304:2018; TCVN6147:2003;TCVN 6148:2009;TCVN 6149.1.2.3.4:2007;TCVN 8850/8851: 11; TCVN 7434: 2004; TCVN 10769: 2015; TCVN 5687: 2010, TCVN 6039-1:TCVN 11821: 2017; TCVN 9562:2017;TCVN1832: 2008; ISO 9854-1:- 2(e),BS 476 Part 6, Part 7,; TCVN 4519: 1988; TCVN 9070: 2012; TCVN2942: 1993; ASTM C518, ASTM E96; ASTM C209, ASTM 638: 03, KSM 3413: 95 EN 717, UL94; ISO; 178/179: 2010; ISO604: 2002, ISO1183: 2012, ISO2039: 1987, ISO527: 2012; ISO 13468:1996;ISO 11357-6, ISO 1133, ISO 12091, ISO 2507-2, ISO 11173, EN 1446, EN 12256, EN 1979, EN 12061, EN 1277, EN 14741, EN 1053BS 6099-2-2; DIN 8077:2008, TCVN 10177:2013 (ISO 2531:2009), TCVN 8491-2,3:2011, TCVN 10097-2,3:2013
XV	THỬ NGHIỆM DÂY, CÁP ĐIỆN, DÂY TÍN HIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN, ỐNG LUỒN, ỐNG VÀ PHỤ TÙNG KẾT NỐI, HỆ THỐNG THANG MÁNG CÁP VÀ PHỤ KIỆN, ỐNG VÀ PHỤ TÙNG DÙNG ĐỂ BẢO VỆ VÀ LẮP ĐẶT DÂY DẪN ĐIỆN TRONG NHÀ.	
1	Xác định kích thước, đường kính, tiếp diện sợi đồng, nhôm lõi sợi dây	TCVN 6612:2007; TCVN 5935:2013;TCVN 5936:2013; TCVN 6610:2007;IEC 61643:2021; TCVN

2	Xác định chiều dày lớp cách điện, lớp vỏ bọc, thử kéo, điện trở ruột dẫn	1547:1987;TCVN 7305:2008; TCVN 6614:2008;TCVN 6613:2010; TCVN 9618:2013;IEC 6331:1999; TCVN 9070-2012;TCVN 2103: 1994; IEC 227: 97;BS EN 61386: 2008; CVN 6151 : 2002;IEC 614-1; TCVN 7434:2004;TCVN 8699: 2011; TCVN 7997: 2009 BS EN 50086: 1996, TCVN 6610:2000
3	Xác định điện trở l chiều nhiệt độ $\geq 20^{\circ}\text{C}$, độ hấp thụ nước	TCVN 10688:2015, IEC 61537:2006
4	Độ bền cơ học	TCVN 9900-2-11:2013; TCVN 9900-11-2:2013
5	Khả năng chống cháy lan, khả năng bắt cháy, phản ứng với cháy.	
XVI	VẬT LIỆU CHỐNG THẨM GÓC XI MĂNG, CAO SU , PVC, CPE, VỮA, KEO, HỆ CHẤT KẾT DÍNH, SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG, SƠN LÓT, BỘT BẢ, SƠN PHỦ, SƠN BỘT GÓC XI MĂNG	
1	Xác định độ biến dạng, trạng thái thùng chứa, đặc tính thi công, độ ổn định nhiệt thấp, độ bám dính, độ mịn, độ phủ, thời gian khô, màu sắc, độ bền nước, độ bền kiềm, độ rửa trôi, chu kỳ nóng lạnh, hàm lượng hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC), chiều dày, độ bền cơ học, độ bóng, hàm lượng chì, độ bóng phản quang, phun muối trung tính, độ bền uốn trụ, độ bền phơi nhiễm, độ bền trong dung dịch hóa chất, thành phần hóa học, độ bền thời tiết, độ ăn lốm, màu sắc, chỉ số hóa vàng, độ bền của lớp sơn phủ theo phép cắt ô, phép thử uốn.	TCVN 8652:2020, TCVN 2102:2020, TCVN 8653-1.2.3.4.5.6:2012,(IOS 9117);TCVN 2096-1.2.3 (ISO 91171.2.3) TCVN 2091 (ISO 2091);TCVN 2095,TCVN 11608-3(ISO 16474-3);TCVN 10370-1,2:2014;TCVN 10369:2014;TCVN 8792:2011; ISO 7253:1996;TCVN 2100-2 (ISO 6272-2); ISO 12944-5;TCVN 210:2008; BS 3900-F4;JIS K 5600, JIS K5400, ASTM D 1394-76, ASTM D3363-05, ASTM D3359-17, ATSM E376-1, ASTM D522, ASTM D523, ASTM D1308, ASTM D2794, ASTM G154;ASTM D 4541, ASTM B117, ISO 9227;TCVN 210:2008, QCVN 08:2020/BCT, BS 3900-F4 ;TCVN 8792:2011, CPSC-CH-E1003-09.1 (QCVN 08:2020/BCT)TCVN 10239-1,2:2013; ISO 1518, TCVN 10671:2015 ; ISO 1520:2006;ASTM D3335, D3718, D1394, D1849, D562, D1210, D522, D 1394,D 6628-03, D4541 TCVN 8791:2018, AASHTO T 250-05, TCVN 2097,TCVN 9014:2011, TCVN 2099.
2	Sơn tín hiệu, sơn vạch kẻ đường: Xác định độ mịn, độ nhớt, độ phát sáng, độ bóng, độ rửa trôi, độ bền va đập, độ chịu dầu, chịu muối, chịu kiềm, độ phản quang, độ chống trơn trượt, độ bóng, độ bền thời tiết	TCVN 8786:2018;TCVN 8791:2018;ASTM E303 - 93
3	Vật liệu chống thấm gốc xi măng – polyme: Xác định độ thấm nước, cường độ bám dính, khả năng tạo cầu vết nứt	BS EN 14891
4	Hệ chất kết dính gốc nhựa Epoxy, sơn Epoxy: Xác định độ chảy sê, nhiệt độ biến dạng tải trọng uốn, khả năng thích ứng nhiệt, hệ số co ngót sau khi đóng rắn, cường độ liên kết., độ bóng, độ bền hóa chất, độ chịu xăng, định tính của nhựa Epoxy	TCVN 7952:2008 ;TCVN 9014:2011;ASTM C881,C882, D648, C884, D2566
5	Vữa, keo dán gạch, chít mạch, chất kết dính: Xác định cường độ bám dính khi kéo, cường độ bám dính khi kéo sau khi ngâm nước, cường độ bám dính sau khi gia nhiệt, thời gian mở: cường độ bán dính khi kéo. Độ trượt, biến dạng ngang, độ bền hóa, cường độ bám dính khi cắt, sau khi gia nhiệt, sau khi ngâm nước, sau khi sốc nhiệt. Xác định độ lưu động, độ chảy, thời gian đông kết, cường độ bám dính, cường độ nén, độ bám dính Xác định độ bền mối dán, độ biến dạng dư sau khi nén, độ bền thời tiết gia tốc	TCVN 7899-1/2/3/4:2008;ISO 13007-1.2.3.4; EN 1348;EN 1346; EN 1308; EN 12002; EN 1324; EN 12003;EN 13279:2008 TCVN 9409:2014;TCVN 5320:2016;ASTM D750, ASTM D1148;ASTM D4881; ASTM D750;ASTM D4434; ASTM D4798;ASTM D4799; GB/T 18244
6	Sơn bảo vệ kết cấu thép: Xác định ngoại quan, chiều dày, độ bám dính, độ cứng bút trì, thời gian chảy, hàm lượng chất rắn và tạo màng.	TCVN 9760:2013 (ISO 2808);TCVN 2092:2008, TCVN 8785-1÷14:2011,TCVN 2093

7	Silicone xàm khe cho kết cấu xây dựng : Xác định độ chảy; xác định khả năng đùn chảy; xác định độ cứng Shore A; xác định ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến sự tổn hao khối lượng, tạo nứt và tạo phần; xác định thời gian không dính bề mặt; xác định cường độ bám dính	TCVN 8267-1÷6:2009; ASTM D2202-00(2023); ASTM C661 -15(2022); ASTM C1183/C1183M- 13(2018); ASTM C679-15(2022); ASTM C719- 22; ASTM C1135-19; ASTM C794-18(2022)
8	Vật liệu bảo vệ bề mặt bê tông: Ngoại quan và màu sắc, tỷ trọng, xác định độ ngót tuyến tính, độ pH	TCVN 11839:2017; EN 1062-6:2002
9	Bột bả: Xác định độ mịn, thời gian đông kết, độ giữ nước, độ cứng bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 4030:2003,TCVN 6017:1995,TCVN 7239:2014
10	Vải địa kỹ thuật: Xác định lực kéo giật, độ giãn dài kéo giật, lực xé rách hình thang, lực xuyên thủng CBR, lực kháng xuyên hình thanh áp lực, kháng bụi	TCVN 8871:2011,ASTM D4595; ASTM D638
XVI	TẤM TRẢI CHỐNG THẨM, VẬT LIỆU CHỐNG CHÁY, CÁCH NHIỆT, CÁCH ÂM, TẤM MICA, TẤM TƯỜNG, TẤM THẠCH CAO VÀ PANEL THẠCH CAO CỐT SỢI, TẤM 3D, COMPOSITE, POLIME...	
1	Xác định màu sắc, khối lượng thể tích, hàm lượng chất rắn, tỉ trọng, thời gian khô, chịu nhiệt, cường độ kéo, kháng axit, bền hóa chất, chịu nước, sốc nhiệt, Cường độ chịu uốn, độ biến dạng ẩm, độ hút nước Phân tích hóa học thạch cao và các sản phẩm từ thạch cao (hệ mét), xác định kích thước, độ sâu của gờ vát và độ vuông góc của cạnh, độ cứng của lõi, cạnh và gờ, độ kháng nhỏ đinh, độ biến dạng ẩm, độ hấp thụ nước bề mặt, độ thấm thấu hơi nước.	TCVN 8258:2009, ASTM C473:2017;TCVN 8275-3,5,6:2023 ASTM C471M-16a, ASTM C471M-20a;TCVN 9066: 2012, ASTM D 412:2016, ASTM E96, ASTM D412, ASTM D2240, ASTM C836 , ASTM D256/676, TCVN 11109:2015, TCVN 11896: 2017,
2	Vật liệu chống cháy, cách âm, cách nhiệt: xác định độ bền nén nhiệt độ thường, khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước, độ xốp, độ xốp thực, độ chịu lửa, chỉ dẫn về phương pháp thử và áp dụng số liệu thử nghiệm	TCVN 6530: 1999; TCVN 9311: 2012;ISO 834-1: 1999; ISO 9994: 2019,JIS H0401: 2013; BS EN50086: 96;ASTM E1 19, TCVN 12695 (ISO 1182);QCVN06:2022,
3	Vật liệu chống thấm dạng lỏng. Xác định cường độ bám dính khi kéo ban đầu, tiếp xúc với nước, nước chứa clo, lão hóa, chu kỳ đóng băng, tiếp xúc với vôi, độ thấm nước, khả năng tạo cầu.	TCVN 12692: 2020
4	Vật liệu chống thấm - sơn nhũ tương bitum, sơn bitum cao su. Xác định độ mịn, độ nhớt, độ phủ, hàm lượng chất bay hơi, độ khô bề mặt, độ bền uốn, độ bám dính, độ xuyên nước	TCVN 9065:2012;TCVN 6357:2000;TCVN 6557:2000
5	Tấm trải chống thấm, màng chống thấm, vật liệu chống thấm, tấm nhựa, tấm mi ca mặt bàn, tấm tường, tấm panel, Tấm 3D, Composite, polime: Xác định kích thước, độ bền nén,kéo, uốn, Giới hạn bền khi cắt Cường độ bám dính giới hạn với bê tông, Suy giảm giới hạn bền khi kéo sau khi nhúng trong môi trường kiềm, nhiệt độ sử dụng giới hạn độ bền chịu lửa, độ cách âm không khí và độ cách nhiệt.	TCVN 7575-2:2007; TCVN 11109:2015;ASTM D412: 2016; BS EN 14891:2012;ASTM D4561: 2009, DI200: 2005, D522: 2008, D2197:2004, E96, D2240, C837, D792, D570, D1525, D638, D790, D2S6, D785, DI003, DS42, D648, 635, D831, E72: 98, E2127: 01, C411, D5628 - 1996, ASTM 1621: 2000, GB/T 17657 -1999, TCVN 12692, BS SN 14891: 2007, GB/T 17748: 1999, JIS A6013: 1996

XVI II	ĐỒ GỖ NỘI THẤT, GỖ TỰ NHIÊN, GỖ NHÂN TẠO, KẾT GỖ, VÁN GỖ, VÁN GỖ NHÂN TẠO, VÁN PHỦ PHIM, DẠNG TẤM.	
1	Thử nghiệm gỗ nhân tạo, gỗ nhiều lớp, ván MDF, ván nhân tạo, ván dăm, ván sàn, Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình, ván phủ phim, tấm Ceboard, newerb, vách ngăn, bàn ghế, cốt pha, gỗ ghép thanh, tấm nhựa mica, đồ gỗ: Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích, mô đun đàn hồi uốn tĩnh độ bền uốn, độ nén vuông góc, ứng suất kéo, độ cứng va đập, độ dẫn nở thể tích, độ bền trượt, độ tách mạch keo, độ tách mối nối mặt và cạnh, khuyết tật, ngoại quan độ xuyên thớ, hàm lượng VOC. Hàm lượng formaldehyt phát tán, độ bền bề mặt.	TCVN 8048:2009;TCVN 11352:2016; TCVN 8045:2009;TCVN 8046:2009; TCVN 8168:2010;TCVN 8044:2014, TCVN 8044:2014, TCVN 8048:2014; TCVN 5372/5373: 2020;TCVN 7753/7754/7756: 2007; CPSC-CH E1003-09.1; TCVN 10370-2:2014;TCVN: 5694: 2014; TCVN 8932: 2013; TCVN 1757:1975; TCVN 11904:2017; TCVN 11569:2016;TCVN11903/11904/11905/11906/11907:2017,ISO 3129:2012, TCVN 6238: 2017, TCVN 8574/8576/8577/8578: 2010;TCVN 8575:2020 TCVN 11346:2016;TCVN 7490: 2005, TCVN 7961:2008, TCVN11204:2015, TCVN 11205: 2015, TCVN8328: 2010; TCVN 8164:2015; TCVN 11899:2018; TCVN 11350/11352:2016, TCVN 11905:2017, BS EN 13329:2016, BS EN 5234-2:1992, TCVN 8256/8257:2009, TCVN 7756-10:2007,TCVN 10572/10573/10574/10575:2014 ASTM C417M-16a, ASTM D143-14, D 1037-12, D2359-07, TCVN 10103:2013 TCVN 6238:2017;TCVN 11899-1 (ISO 12460-1), TCVN 11899-3:2008, TCVN 11899-4 (ISO 12460-4),TCVN 11899-5 (ISO 12460-5), TCVN 7756-12: 2007 TCVN 12445:2018 (ISO 16983:2003), TCVN 12446:2018 (ISO16978:2003). TCVN 12447:2018 (ISO 16984:2003)
XIX	THỬ NGHIỆM HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÁC	
1	Thử nghiệm nước: Xác định lượng muối hòa tan, hàm lượng tạp chất hữu cơ, dầu mỡ, cặn không tan, độ chua phèn, hàm lượng NaCl, Cu, Zn, Ni, Mn, CL-, SO ₄ , pH, MgCl ₂ , MgSO ₄ , CaSO ₄ , KCL, K ₂ SO ₄	TCVN 4560:1988; TCVN 2671:1978;TCVN 2655:78; TCVN 6492:2011;TCVN 6149:1996; TCVN 6200:1996 TCVN 9139:2012
2	Khóa cửa nắm tay: Xác định kích thước, lực then chốt, khối lượng lớp mạ, độ không trùng chia	TCVN 5762 : 1993; TCVN 4392: 1986.
3	Sen vòi vệ sinh: Kiểm tra kích thước, độ ăn mòn, đặc tính, độ kín, độ bền cơ học, sốc nhiệt, đặc tính thủy lực, âm học, độ rò rỉ sau khi thử kéo và uốn	TCVN 11715:2016, BS EN 817:2008;TCVN 11716:2016, BS EN 1111:1998;TCVN 11717:2016; BS EN 1112:2008;TCVN 11718:2016; BS EN 1113:2015 TCVN 12500:2018; BS EN 200:2008, JIS K 5663-2003
4	Băng chặn nước: Xác định kích thước, khối lượng riêng độ bền kéo, độ giãn dài, khối lượng riêng, độ cứng Shore A, độ thay đổi lão hóa nhiệt	TCVN 7756-2:2007;TCVN 4866:2007;TCVN 1595-1:2007;TCVN 4509:2006;TCVN 9407-3:2014
5	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp bê tông nhựa. Xác định khối lượng riêng, thành phần hạt, độ ẩm, chỉ số dẻo, hệ số thích nước	TCVN 8735 : 2012;TCVN 12884-2:2020;TCVN 4197 : 2012
6	Vữa xây dựng. Lấy mẫu, xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất, độ lưu động, thời gian đông kết, thể tích, cường độ uốn, nén, cường độ bám dính	TCVN 3121:2022
7	Cấp phối đá dăm, sỏi dăm, Xác định độ hao mòn LA, sức chịu tải CBR, chỉ số dẻo, tích dẻo, hàm lượng thoi dẹt, cường độ đá gốc, thành phần hạt, thoi dẹt	TCVN 8859:2013;AASHTO T96;TCVN 12792:2020 TCVN 4197:2012;TCVN 7572-10, 13:2006
8	Ống cống, cống hộp, đế cống, gói cống: Kiểm tra kích thước, ngoại quan, độ vuông góc của đầu ống cống, khả năng chịu tải của ống cống, khả năng chống thấm, độ thấm nước	TCVN 9113:2012 ;TCVN 9116:2012;TCVN 10799:2015

9	Nắp hố ga song chắn rác, hố thu nước mưa, ngăn mùi, hố tham hình hộp: Xác định cường độ composite nhựa nhiệt rắn cốt sợi thủy tinh Xác định kích thước, sai lệch cho phép, ngoại quan và các khuyết tật, điều kiện bề mặt, độ chống trơn trượt, khả năng chịu tải	ASTM D 695-15; ASTM D790-17;TCVN 103331.2.3:2016; TCVN 9356-2012;TCVN 6394-2014 BS EN 124:2015
10	Bó vỉa: Xác định kích thước, ngoại quan và khuyết tật, khả năng chịu tải, chịu nén	TCVN 10797:2015, TCVN 3118:1993
11	Bột khoáng trong bê tông nhựa: Thành phần hạt, Lượng mất khi nung (MKN), hàm lượng nước, hệ số thích nước; Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng, Xác định hàm lượng chất hòa tan trong nước; Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng.	22TCN 58-1984; TCVN 8735 : 2012; TCVN 12884-2:2020
12	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn: Xác định cường độ chịu nén, uốn,kéo khi uốn, hàm lượng chất khô của phụ gia, tính công tác, độ phân tầng, độ tác nước, tách vữa, hàm lượng bọt khí, nhiệt độ, thời gian đông kết, độ chống thấm, độ chịu mài mòn	TCVN 3105:2022, TCVN 3106:2022, TCVN 3107:2022, TCVN 3108:2022, TCVN 3109:2022, TCVN 3111:2022, TCVN 3116:2022; TCVN 3118:2022, TCVN 3114:2022, TCVN 5574:2012. TCVN 9338:2012, TCVN 3119:2022
XX	CỬA SỔ, CỬA ĐI, MẶT DỰNG, KHUNG BẢNG VẬT LIỆU KIM LOẠI, GỖ, NHỰA CỨNG U-PVC ,	
1	Sai lệch kích thước, độ cong vênh	TCVN 9366-1,2:2012; TCVN 7451:2004
2	Độ kín nước	TCVN 7452:2004; ISO 15821:2007; ASTM E331-00(2023); ASTM E547-00(2016); AAMA 501.1:2005; EN 1027:2016
3	Độ bền áp lực gió	TCVN 7452: 2004; ISO 6612:2023; ASTM E330/E330M-14(2021); TCVN 9366:2012
4	Độ lọt khí	TCVN 7452:2004; TCVN 9366:1,2:2014; ASTM E283/E283M-19; ISO 6613:2023; TCVN 9366:2012; TCVN 7452:2004 (EN 1026:2016)
5	Độ bền chịu va đập	TCVN 9366-1,2:2012; AS 2688:2017
6	Độ bền góc hàn của thanh profile	TCVN 7452-4:2004
7	Khả năng đóng mở và lặp lại	BS 6375-2;TCVN 7452-6:2004
8	Lực đóng mở cửa	TCVN 7452-5:2004
XXI	SẢN PHẨM NHỰA MỀM, NHỰA CỨNG, TẤM ỐP, PHẪO CHỈ, LAM SÓNG, THANH PROFILE, VẬT LIỆU TỪ NHỰA, CHẤT DẼO, PE, COMPOSITE, PVC, ACRYLIC, Amiăng erizôtin	
1	Kích thước, Ngoại quan, khuyết tật ngoại quan, độ bóng, biến dạng bề mặt, đồng đều màu sắc; độ võng	TCVN 6145:2007; TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; TCVN 11821:2017; KS C 8455:2005; TCVN 7093-1 (ISO 11922-1); TCVN 9749:2014; TCVN 9750:2014; DIN 8078:2008; ASTM D2122-22; ASTM D5947-18; ASTM D3679-24; ASTM D4477-24; ASTM D3678-19; ASTM D2244-21; ASTM D2457-21
2	Nhiệt độ hóa mềm Vicat	TCVN 6147:2003; ISO 2507:1995
3	Sự thay đổi kích thước, co rút nhiệt, giãn nở nhiệt, ẩm, phụ cấp khe cắm đinh để giãn nở nhiệt	TCVN 6148:2007; ISO 2505 : 2023; ASTM D2126-20; DIN 8078:2008; ASTM D1042-12; ASTM D3679-24; ASTM D696-16; ASTM D4477-24
4	Độ cứng vòng, độ đàn hồi vòng, độ cong, Độ bền áp suất thủy tĩnh	TCVN 8850:2011; TCVN 8851:2011; ISO 9969:2007; ISO 13968:2008; TCVN 9562:2017; ISO 10639:2017; TCVN 10967:2015; ISO 7685:1998; ASTM D3679-24 ; ASTM D447724; TCVN 6149-1,2,3,4:2007; ISO 1167-1,2,3,4; TCVN 11821:2017; KS C 8455:2005; ASTM D1598-21
5	Thử độ chịu lệch dạng vòng ban đầu	TCVN 10969:2015; ISO 10466:1997
6	Độ bền kéo, độ giãn dài, mô đun đàn hồi	TCVN 7434-1,2,3; ISO 6259:1,2,3;ASTM D412-16; ASTM D3039-17; ASTM D638-14; ASTM D882-18;

		TCVN 4501-1÷4; ISO 527-1÷4; TCVN 10969:2015; ISO 8513:2023; TCVN 9751:2014; TCVN 10770:2015
7	Độ bền nén	TCVN 8699-2011; KS C 8455:2005; TCVN 7997:2009; ASTM D 621-64(1988); D 695-15; ASTM D2241-20; ISO 844-2021; ISO 9969:2016; ISO 9853:1991; F441/F441M-20
8	Độ bền uốn, modun đàn hồi khi uốn	ISO 178:2019; ASTM D790-17; ASTM D695-23;
9	Độ bền va đập, độ chịu mài mòn, khả năng chống mài mòn	TCVN 6144 : 2003; ISO 3127: 1994; ISO 75- 1,2,3; ISO 179-1,2; ISO 180:2023; ISO 9854- 1,2:2023; ASTM D256-23e1; DIN 8078:2008; ASTM D5420-21, ASTM D5628-18 ; ASTM E1730-19; ISO 179-1:2023; ISO 179-2:2020; ISO 9352:1995; ASTM G77-17; ASTM D4226-19e1
10	Độ bền xé rách	TCVN 1597-1,2; ISO 34-1,2:2022; ASTM D1004-21; ISO 6383-1,2:15; ASTM D624- 00(2020)
11	Độ bền chọc thủng	ASTM D4833/D4833M-07(2020); TCVN 9752:2014; ASTM E154/E154M-08a(2019)
12	Độ bền điện	IEC 61386; TCVN 8699:2011
13	Khối lượng riêng, khối lượng thể tích	ASTM D792-13; ISO 845; ISO 2781; TCVN 6039- 1,2:2008 ; ISO 1183-1,2:2019; JIS K 7112
14	Độ bền nhiệt	TCVN 2229-2013; ASTM D573-04(2019); ISO 188:2023; BS EN 479:18; BS EN 478:18; ASTM D1204-14(2020); ASTM D696-16; DIN 8078:2008
15	Độ bền lão hóa nhiệt	TCVN 9756:2014; ASTM D3045-18
16	Độ hấp thụ nước	ASTM D570-22; ISO 2508:1981
17	Độ ổn định kích thước, Xác định độ cứng	ISO 11501-1995; ASTM D1204-14(2020); BS EN 1107-1,2, BS EN 12691:2018; ISO 2039-1,2; ASTM D785-08(2015); ASTM D2240-15(2021)
18	Độ bền mối hàn, mối ghép	TCVN 8201:2009, ISO 13953:2001; TCVN 11322:2018; ISO 3458:2015
19	Hàm lượng muối, độ phân tán muối	TCVN 9753:2014, TCVN 9758:2014
20	Hàm lượng sợi gia cường,	JIS K7052:1999
21	Độ bền nút ứng suất	TCVN 9757:2014
22	Thời gian cảm ứng oxy hóa	TCVN 9754:2014; TCVN 9755:2014
23	Phổ hồng ngoại, độ bền hóa chất	ASTM E1252-98(2021); TCVN 8699-2011; TCVN 7997:2009; TCVN 11821:2017; KS C 8455:2005;ASTM D543-21
24	Xác định khuyết tật ngoại quan, độ bền của dạng sóng, độ bền đối với tải trọng rơi, độ bền đối với tải trọng tĩnh, độ truyền sáng, độ bền màu với ánh sáng ban ngày	TCVN 5819:1994; ASTM D542-22; ASTM D1003-21; ASTM D4802-16
25	Amiăng crizotin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng: loại amiăng dùng để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng: Xác định loại amiăng, khối lượng thể tích, độ ẩm, độ bền axit, lượng sót trên sàng và lượng lọt sàng	TCVN 9188:2012
26	Thanh định hình (profile) poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi: Xác định Độ bền va đập Charpy đối với thanh định hình (profile) chính trước khi thử nghiệm thời tiết nhân tạo, Ngoại quan mẫu thử sau khi lão hóa nhiệt ở 150°C, Độ ổn định kích thước sau khi lão hóa nhiệt	BS EN 12608- 1:2016, BS EN 478:2018, BS EN 479:2018

Ghi chú:

- (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.